

Bản án số: 571/2020/HS-PT

Ngày: 27/11/2020

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Hùng;

Ông Hồ Đình Trung.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Ngọc Chuyên - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Hà, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 27 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Z, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 442/2020/TLPT-HS ngày 26 tháng 6 năm 2020 đối với bị cáo N và các đồng phạm, phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài” do có kháng cáo của các bị cáo và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 47/2020/HSST ngày 13 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Z.

*** Các bị cáo có kháng cáo, bị kháng cáo:**

1. Các bị cáo:

1.1. Họ và tên: N; Giới tính: Nữ; Sinh ngày 19 tháng 5 năm 1990 tại Z; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Dân tộc: Mường; Trình độ học vấn 12/12; Nghề nghiệp: Giám đốc Công ty Cổ phần THƯỜNG mại đào tạo du học và xuất khẩu lao động N; Nơi cư trú: Thôn 7 xã N1, huyện N2, tỉnh Z; Bó: N3, sinh 1962; Mẹ: N4, sinh 1966; Chồng: A (là bị cáo trong vụ án), có 01 con sinh năm 2017; Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại và bị áp dụng Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt tại phiên tòa.

1.2. Họ và tên: A; Giới tính: Nam; Sinh ngày 12 tháng 5 năm 1985 tại tỉnh N8; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Nhân viên Công ty Cổ phần THƯỜNG mại đào tạo du học và xuất khẩu lao động N; Nơi cư trú: Thôn N5, xã N6, huyện N7, tỉnh N8; Bó: N9, sinh năm 1951; Mẹ: N10, sinh năm 1956; Vợ: N (là bị cáo trong vụ án), có 01 con sinh năm 2017; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị tạm giam tại Trại tạm giam công an tỉnh Z từ ngày 15/02/2019; Có mặt tại phiên tòa.

1.3. Họ và tên: **H**; Giới tính: Nữ; Sinh ngày 29 tháng 11 năm 1982 tại N11; Quê quán: xã N12, huyện N13, tỉnh N11; Quốc tịch: Việt nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Tổng Giám đốc Công ty TNHH Bright Prosperity Việt Nam; Nơi thường trú: Phòng 2606, Tòa nhà N14, phường N15, Quận N14, TP Hà Nội; Bố: N16 (đã chết); Mẹ: N17, sinh năm 1949; Chồng: N18 (đã ly hôn); Có 01 con sinh năm 2010; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Z từ ngày 27/6/2019; Có mặt tại phiên tòa.

* Bị cáo không kháng cáo: **S**; Giới tính: Nam; Sinh ngày 16 tháng 11 năm 1977 tại tỉnh N11; Quê quán: xã N19, huyện N20, tỉnh N11; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Giám đốc Công ty TNHH đầu tư THƯỜNG mại S1; Nơi thường trú: N21, xã N19, huyện N20, tỉnh N11; Bố: N22, sinh năm 1950; Mẹ: N23, sinh 1958; Vợ: N24 (đã ly hôn năm 2014), có 01 sinh năm 2006; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 20/6/2019 sau đó chuyển tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Z. Ngày 20/11/2019 được tại ngoại và áp dụng lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú; vắng mặt.

* *Người bào chữa cho các bị cáo N và A tại phiên tòa:* Luật sư N25 và Luật sư N26 - Công ty Hợp danh N27, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Z; đều có mặt.

* *Người có quyền và nghĩa vụ liên quan kháng cáo:*

- Anh Q, sinh năm 1989; Địa chỉ: Số 10/106 đường J11, Phường J12, thành phố Z, tỉnh Z; Có mặt.

- Anh Q1, sinh năm 1991; Địa chỉ: Thôn 6, xã Q2, huyện N2, tỉnh Q3; Có mặt.

- Anh Q4, sinh năm 1993; Địa chỉ: Thôn Q5, xã Q2, huyện N2, tỉnh Z; Có mặt.

* *Người bị hại:*

1. Anh Q6, sinh năm 1985; Địa chỉ: Xóm 5, xã Q7, huyện S2, tỉnh Z; Có mặt.

2. Anh Q8, sinh năm 1996; Địa chỉ: Xóm 1, xã Q9, huyện S2, tỉnh Z; Có mặt.

3. Anh Q10, sinh năm 1991; Địa chỉ: Thôn 2, xã Q11, huyện Q12, tỉnh Q3; vắng mặt.

4. Anh Q13, sinh năm 1995; Địa chỉ: Thôn Đồng Xuân, xã Hải Long, huyện N2, tỉnh Z; Có mặt.

5. Anh Q14, sinh năm 1988; Địa chỉ: Thôn 7, xã N1, huyện N2, tỉnh Z; Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và diễn biến tại phiên tòa thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty Cổ phần THƯỜNG mại đào tạo du học và xuất nhập khẩu lao động N (gọi tắt là Công ty N) do N làm giám đốc, được Sở Giáo dục tỉnh Z

cấp Giấy phép đào tạo tiếng Nhật (không được cấp giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài). Ngoài việc mở lớp đào tạo tiếng Nhật cho học viên, N và chồng là A còn môi giới cho công ty Nhật Bản ký hợp đồng với một số lao động Việt Nam có bằng kỹ sư và đưa họ sang làm việc tại Nhật Bản.

Từ năm 2017 đến tháng 6/2018, đã có nhiều học sinh và người lao động tìm đến Công ty N để học tiếng Nhật với mục đích để được Công ty hỗ trợ đi du học hoặc đi lao động tại Nhật Bản, trong đó N và A đã tiếp nhận hồ sơ, đào tạo tiếng và tư vấn cho 13 trường hợp đi lao động tại Nhật Bản theo diện kỹ sư (gọi là đơn hàng kỹ sư) gồm: Q15, sinh 1988, trú tại xã N1, N2 (là anh trai N); Q1, sinh 1991 trú tại xã Q2, N2; Q4, sinh năm 1993 trú tại xã Q2, N2; Q, sinh năm 1989, trú tại phường Nam Ngạn, TP. Z; J, sinh năm 1994, trú tại xã J13, huyện Thanh CH, N11; Q16, sinh năm 1988, trú tại xã Yên Thọ, N2; Q6, sinh năm 1985, trú tại xã Q7, huyện S2; Q8, sinh năm 1996 trú tại xã Q9, huyện S2; Q10, sinh năm 1991, trú tại xã Q11, huyện Q12; Q13, sinh năm 1995, trú tại xã Hải Long, huyện N2; Q14, sinh năm 1988, trú tại xã N1, huyện N2; D9, sinh năm 1988 trú tại Thị trấn J14, huyện N2; D10, sinh năm 1991, trú tại thị trấn J14, huyện N2.

N và A đã tư vấn về đơn hàng kỹ sư cho 13 người trên về các nội dung như: Được lao động dài hạn, công việc trong nhà xưởng, có mức lương cao, được hưởng các chế độ phúc lợi, bảo hiểm như người lao động Nhật Bản, được bảo lãnh người thân sang Nhật. Điều kiện để sang Nhật Bản làm việc theo đơn hàng kỹ sư là người lao động phải có bằng tốt nghiệp Cao đẳng chính quy trở lên và phải có trình độ tiếng Nhật ở mức độ nhất định theo yêu cầu, phí đơn hàng kỹ sư là 13.000USD/01 người, nếu người nào chưa có bằng tốt nghiệp Cao đẳng thì N và A sẽ giúp họ liên hệ nộp hồ sơ vào các trường Cao đẳng để được cấp bằng với phí là 35.000.000đ/01 người (nếu chưa có bằng tốt nghiệp PTTH phải đóng thêm 10.000.000đ). Cả 13 người lao động đều đồng ý đi theo đơn hàng kỹ sư nên đã nộp lệ phí bằng kỹ sư và tiền đặt cọc cho Công ty N. N và A đã chuyển hồ sơ tuyển sinh và tiền cho J15, cán bộ trường Trung cấp nghề 18, Bộ Quốc Phòng nộp vào trường Cao đẳng Công THƯƠNG Việt Nam. 13 người không theo học tại trường nhưng đã tham gia 02 kỳ thi tốt nghiệp của Trường Cao đẳng Công THƯƠNG Việt Nam để được cấp bằng Kỹ sư thực hành. Quá trình học tiếng tại Công ty N, các học viên được tham gia phỏng vấn đơn hàng của một số doanh nghiệp Nhật Bản qua mạng Internet hoặc trực tiếp tại Việt Nam nhưng do chưa có bằng Cao đẳng theo yêu cầu nên không đủ điều kiện để ký Hợp đồng lao động. Đến tháng 7/2018, khi người lao động nhận được Bằng tốt nghiệp Cao đẳng Kỹ sư thực hành của Trường Cao đẳng Công THƯƠNG Việt Nam lần thứ 2 thì doanh nghiệp phía Nhật Bản không còn nhu cầu tuyển dụng lao động của Công ty N, một số doanh nghiệp khác thì không chấp nhận loại bằng cao đẳng của người lao động.

Do không đưa được 13 người này sang Nhật làm việc theo đơn hàng kỹ sư như đã cam kết, N và A đã cùng với các đối tượng H và S ở thành phố Hà Nội tổ chức 02 lần đưa 11 người đi lao động tại Nhật Bản bằng visa du lịch. Cụ

thể như sau:

1. Hành vi tổ chức cho 08 người xuất cảnh sang Nhật Bản lao động bằng visa du lịch ngày 29/9/2018:

Khoảng cuối tháng 7 đầu tháng 8 năm 2018, thông qua nhóm xuất khẩu lao động Nhật Bản trên Facebook, N và A đã điện thoại cho H - Giám đốc Công ty TNHH BRIGHT PROSPERITY Việt Nam ở Hà Nội với mục đích hợp tác tìm kiếm đơn hàng kỹ sư đưa lao động đi làm việc tại Nhật Bản. Công ty TNHH BRIGHT PROSPERITY Việt Nam đăng ký kinh doanh về lĩnh vực mua bán hàng hóa, không được cấp phép về hoạt động xuất khẩu lao động.

N và A trao đổi với H về việc tìm đơn hàng kỹ sư, trong đó có 13 hồ sơ không đi được theo diện kỹ sư do trục trặc về bằng cấp và nhờ H tìm cách đưa họ sang Nhật Bản lao động. H giới thiệu với N và A có thể đưa họ sang Nhật Bản theo diện THƯƠNG mại, tức là xuất cảnh sang Nhật Bản bằng visa du lịch, sau đó ở lại lao động bằng cách sử dụng thẻ ngoại Q10 thuê của người Việt Nam khác trong thời gian chờ xin visa tị nạn, phí trọn gói là 8.000USD/01 người, sẽ đảm bảo xin visa tị nạn liên tục trong 03 năm, mỗi lần 06 tháng, N và A sẽ trực tiếp tư vấn, thỏa thuận với người lao động, thu hồ sơ và tiền chuyển cho H.

Tại Z, N và A trao đổi với 13 người về việc không đưa họ sang Nhật Bản làm việc theo đơn hàng kỹ sư và thông báo có “đơn hàng THƯƠNG mại” là đơn hàng đi nhanh, công việc và mức lương như đơn hàng kỹ sư chỉ khác là không được bảo lãnh cho người thân sang Nhật, chi phí 10.500USD/01 người, Công ty N sẽ lo công việc, chỗ ăn ở, giấy tờ tại Nhật Bản cho họ 13 người đã đồng ý chuyển tiền đặt cọc kỹ sư sang cọc THƯƠNG mại và nộp thêm tiền để đi.

Đến khoảng cuối tháng 8/2018, vợ chồng N đã nhiều lần chuyển tổng số 13 bộ hồ sơ và nộp tiền đặt cọc theo yêu cầu của H. Ngày 28/8/2018 và ngày 29/8/2018, A sử dụng tài khoản cá nhân tại ngân hàng VIB bank Chi nhánh Z chuyển vào tài khoản của H mở tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Chi nhánh Tam Trinh - Hà Nội, tổng số tiền 240.000.000đ, nội dung đặt cọc 12 bạn THƯƠNG mại. Ngày 10/9/2018, N và H đã ký Biên bản thỏa thuận về trách nhiệm của mỗi bên trong việc đưa người ra nước ngoài. Đồng thời với việc nhận hồ sơ và tiền đặt cọc THƯƠNG mại do N và A chuyển đến, H đã gặp S, là Giám đốc Công ty TNHH đầu tư THƯƠNG mại S1 nhờ xin visa du lịch, nhưng không nói cho S biết mục đích xin visa du lịch để nhập cảnh vào Nhật sau đó ở lại lao động. S đồng ý và nhận trước 60.000.000đ cùng 11 bộ hồ sơ để xin visa du lịch gồm: Q15, Q4, Q16, Q, J, Q1, Q6, Q10, Q13, Q8 và Q14.

Sau đó, S thuê Lê Lâm Tới sinh năm 1978, trú tại số nhà 1215 CT3 EcoGreen City số 286, đường Nguyễn Xiển, xã Tân Triều, huyện Thanh Trì, Hà Nội xin visa du lịch cho 11 người với phí là 200USD/01 người (tương đương khoảng hơn 4.000.000VNĐ). Lê Lâm Tới chuyển hồ sơ cho Phạm Tùng Bách, sinh năm 1976 trú tại số 7 ngõ 141, phường Trương Định, quận Hai Bà

Trung, Hà Nội với phí là 180USD/01 người, sau đó Bách chuyển hồ sơ cho Nguyễn Xuân Lương, sinh năm 1993, trú tại số 64 ngách 15 ngõ Gốc Đề, phường Hoàng Văn Thụ, quận N14, Hà Nội. Lương đã chuyển hồ sơ của 11 người đến Công ty Cổ phần đầu tư và THƯƠNG mại Du lịch Việt (gọi là Công ty Vietttourin) do Nguyễn Hữu Hưng, sinh năm 1979 làm giám đốc, có địa chỉ tại số 2 ngõ 465 Đội Cấn, Vĩnh Phúc, Ba Đình, Hà Nội. Công ty Vietttourin có Giấy phép kinh doanh lữ hành Quốc tế, được chỉ định là Đại lý ủy thác xin visa của Đại sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam. Trước khi hồ sơ của 11 lao động được chuyển đến Công ty Vietttourin, Nguyễn Xuân Lương kiểm tra hồ sơ thấy thiếu Hợp đồng lao động nên đã thông qua Nguyễn Thị Huế, sinh 1992 trú tại số 12 ngách 16/10 Láng Hạ, Thành Công, Ba Đình, Hà Nội nhờ một số cá nhân quen biết là chủ doanh nghiệp ký khống Hợp đồng lao động để hợp lý hóa hồ sơ xin visa. Công ty Vietttourin đã lập lịch trình tour xin thư mời chung của Công ty bên Nhật Bản cho đoàn khách du lịch, trong đó có 11 người mà Lương chuyển hồ sơ đến. Khi có visa, Công ty Vietttourin đã trả visa của 11 người cho nhân viên của Lương. Theo báo cáo của Công ty Vietttourin thì mỗi trường hợp xin visa du lịch phải nộp phí là 650.000đ.

Sau khi được S thông báo có visa, H nhờ S đưa 11 người này nhập cảnh vào Nhật Bản, còn H sẽ lo công việc và giấy tờ cho họ. S đồng ý và thỏa thuận với H mức phí là 2.000USD/người, bao gồm: phí xin visa, vé máy bay, bảo hiểm du lịch và tiền công của S. H thông báo cho vợ chồng N, A biết về việc đã có visa, yêu cầu chuyển đủ số tiền theo thỏa thuận cho 08 người đi trước. A và N đã thu tiền của người lao động và nộp cho H 1.192.812.000đ, trong đó: 03 lần chuyển 1.110.000.000đ trên tài khoản với nội dung chuyển THƯƠNG mại 08 bạn và 01 lần đưa tiền mặt trực tiếp 3.500USD tương đương với 81.812.000đ (theo tỷ giá 2 bên thỏa thuận 01USD = 23.375 VNĐ). Tổng số tiền A đã chuyển cho H là 1.431.812.000đ gồm: đặt cọc 240.000.000đ và phí THƯƠNG mại 1.192.812.000đ.

S đã bố trí cho 06 lao động gồm: Q15, Q4, Q1, Q16, Q và J sang Nhật Bản cùng với Phạm Văn Q8, sinh năm 1984, trú tại thôn Thượng Hải, xã Hải Thanh, huyện J3, tỉnh Z, D1 sinh năm 1987 trú tại Khu 8, Thị Cầu, thành phố Bắc Ninh là 02 khách riêng của S cùng sang Nhật Bản bằng visa du lịch với mục đích ở lại lao động và Vũ Thị Vân, bạn của S cùng đi du lịch. S liên hệ với J1, sinh năm 1979, trú tại số 1A phố Hàm Long, Hoàn Kiếm, Hà Nội nhờ J1 đặt vé máy bay khứ hồi của hãng Vietnam Airlines cho 10 người từ sân bay Nội Bài Hà Nội đi Osaka, Nhật Bản, với số tiền là 127.000.000đ, điện thoại cho Vũ Thị Mến, sinh năm 1980, trú tại ngõ 463 Đội Cấn, Cống Vị, Ba Đình, Hà Nội, là đại lý bán bảo hiểm du lịch Flexi của Tổng công ty bảo hiểm Bảo Việt để mua bảo hiểm cho 08 lao động với tổng số tiền 1.920.000đ (240.000đ/1 người). H đã đưa cho S số tiền 12.000USD như đã thỏa thuận và không có giấy tờ.

Ngày 28/9/2018, S đến văn phòng của H để nhận người. N và A đưa 05 người lao động (01 người là J đến sau) có mặt tại văn phòng của H. Tại đây, H giới thiệu S sẽ là người trực tiếp đưa mọi người sang Nhật Bản, trên đường đi

nếu có vấn đề gì thắc mắc thì S sẽ giải quyết. S hướng dẫn cho người lao động chuẩn bị tư trang, hành lý gọn gàng như khách đi du lịch, sau đó đưa họ đến nhà nghỉ trên đường Nguyễn Xiển, phường Hạ Đình, quận Thanh Xuân chờ giờ ra sân bay (riêng Phạm Văn Q8 và D1 tự đến trước).

Khoảng 18 giờ ngày 28/9/2018, S cùng với Vũ Thị Vân trú tại 92A, Trần Phú, Hà Đông, Hà Nội (bạn du lịch đi cùng với S) đến nhà nghỉ. S đưa vé máy bay, bảo hiểm cho 08 người lao động, yêu cầu thuộc lịch trình tour và hướng dẫn kê tờ khai hải quan, hướng dẫn khi làm thủ tục tại sân bay là tản ra các cửa khác nhau tránh sự phát hiện của các cơ quan chức năng của Việt Nam và Nhật Bản. Sau đó, Lê Lâm Tới đến đưa Hộ chiếu (đã đóng visa) cho S để phát cho mọi người. Khoảng 21 giờ, S và Vũ Thị Vân cùng với 08 lao động ra sân bay Quốc tế Nội Bài. Đến 00h30' ngày 29/9/2018, 10 người xuất cảnh sang Nhật Bản. Trên máy bay, S đã phát tiền cho một số lao động với mục đích để chứng minh họ là người có tiền để đi du lịch, dự định sau khi nhập cảnh vào Nhật Bản sẽ thu lại số tiền này (nhưng không nhớ đã phát cho những người nào). Khi đến Nhật Bản, chỉ có S và Q16 được nhập cảnh, còn Vân và 07 người còn lại không được nhập cảnh, bị trục xuất về Việt Nam mà không rõ lý do. S đã điện thoại cho J1 nhờ đặt vé máy bay cho 07 lao động quay trở về Việt Nam vào cùng ngày 29/9/2018 với số tiền là 167.000.000đ, đồng thời điện thoại nhờ H thu lại số tiền đã phát cho người lao động.

Sau khi về Việt Nam, Phạm Văn Q8 về quê tại huyện J3, tỉnh Z, còn 06 người lao động của N ở lại Hà Nội cùng với N và A đến gặp H để xem xét cách xử lý và đề nghị không đi được thì trả lại tiền, H yêu cầu chờ S về nước rồi tính tiếp. H chỉ đạo J4, nhân viên của H thuê khách sạn Vạn Xuân ở số 71 Bùi Huy Bích, quận N14 cho 06 lao động ở. Khi S về nước đến gặp H và 06 lao động giải thích lý do không nhập cảnh được là do không chứng minh được mục đích nhập cảnh và thu lại tiền mà S đã phát. Đã có một số người trả lại tiền nhưng S không nhớ cụ thể là ai và số tiền họ đã trả là bao nhiêu. H và S trao đổi với 06 người lao động việc quay lại Nhật Bản là rất khó khăn nên chuyển sang đi sang Singapo, Malaysia... nhưng họ không đồng ý nên H đã chuyển 06 lao động từ nhà nghỉ Vạn Xuân đến ở tại ô 5, lô 9, Đền Lừ, quận N14 trong khoảng thời gian khoảng 03 tuần với mục đích để tiếp tục đưa họ sang Nhật Bản nhưng chưa thực hiện được. S thấy việc đưa lao động nhập cảnh vào Nhật Bản khó khăn nên nói với H không đưa tiếp 05 người còn lại đi nữa và nợ H số tiền 12.000USD S đã nhận khi đưa 06 người sang Nhật ngày 29/9/2018.

Ngoài ra, còn có anh Phạm Văn Q8, do có nhu cầu sang Nhật Bản lao động nên Q8 nhờ S làm visa du lịch và thủ tục đưa sang Nhật Bản, Q8 sẽ tự tìm việc làm vì đã có cháu của Q8 đang ở bên Nhật, Q8 đã nộp cho S 7.000USD và 8.000.000VNĐ. Đối với D1, hiện đang bên Nhật nên không có căn cứ để xác định nội dung thỏa thuận với S về việc xuất cảnh sang Nhật lao động, S khai nhận 2.000USD để làm thủ tục cho Q16 nhập cảnh vào Nhật Bản, tại sân bay OSAKA, Q16 đã được người nhà tên D3 bên Nhật đón và đưa đi đâu S không biết. Do đó, S còn phải chịu trách nhiệm về hành vi tổ chức cho 02 người (Q8 và Q9) trốn sang Nhật Bản lao động bằng visa du lịch.

Quá trình điều tra, H khai chỉ nhận giúp N và A xin visa du lịch cho 06 trường hợp, không thừa nhận việc đưa 11 người sang Nhật Bản bằng visa du lịch sau đó ở lại lao động. H khai đã giới thiệu S với N, việc đưa lao động sang Nhật Bản ngày 29/9/2018 là do N, A và S thực hiện, H không liên quan; Bản cam kết ngày 10/9/2018 giữa N và H là cam kết đưa lao động đi theo đơn hàng kỹ sư và sau khi nhận tiền, H đã trả lại cho A số tiền 1.321.000.000đ tại 02 Phiếu chi ngày 24/9/2018.

Quá trình điều tra và tại các Biên bản đối chất lời khai của H luôn thay đổi. Trước khi bị khởi tố bị can, H đã có các lời khai nhận: Ngày 10/9/2018, H và N ký Bản thỏa thuận về việc đưa người lao động sang Nhật Bản theo diện THƯƠNG mại bằng visa du lịch sau đó sẽ tìm cách xin visa tị nạn ở lại lao động, phù hợp với dữ liệu điện tử thu thập từ máy điện thoại của N và A thể hiện H có các tin nhắn qua mạng xã hội Zalo trao đổi về nội dung đi THƯƠNG mại như: Yêu cầu chốt danh sách THƯƠNG mại, nộp tiền cọc, báo có visa, báo nộp tiền để làm thẻ, lo công việc và làm tài chính, báo thời gian bay... Về số tiền trả lại cho A 1.321.000.000đ bằng 02 Phiếu chi ngày 24/9/2018 do D, nhân viên của H lập: Trên thực tế đến ngày 24/9/2018, A mới chỉ chuyển cho H 740.000.000đ qua tài khoản ngân hàng và 3.500USD tiền mặt trực tiếp. Ngày 25/9/2018, A tiếp tục chuyển cho H 500.000.000đ và ngày 27/9/2018 chuyển 110.000.000đ nội dung chuyển nhóm THƯƠNG mại 8 bạn. A khai không nhận tiền theo phiếu chi của H mà H nói ký vào 02 Phiếu chi để H hợp lý hóa chứng từ quyết toán của công ty. Ngoài ra, tại bản thanh toán công nợ THƯƠNG mại của N có chữ ký của H còn thể hiện: Tổng số tiền H đã nhận của N đến ngày 27/9/2018 là 1.431.812.000đ. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận lời khai và 02 phiếu chi thể hiện H đã trả lại cho A số tiền 1.321.000.000.

2. Hành vi tổ chức cho 05 người trốn sang Nhật Bản lao động bằng visa du lịch ngày 10/10/2018 và ngày 12/10/2018.

Khoảng đầu tháng 10/2018, H đã liên hệ với D5 (kinh doanh dịch vụ SPA tại địa chỉ số 84, Đền Lừ, N14, Hà Nội) nhờ Trang đặt vé máy bay và ghép 05 người vào các tour du lịch Nhật Bản của các công ty lữ hành quốc tế, gồm: Q6, Q13, Q10, Q8 và Q14. H nói với D5 đây là khách du lịch lần đầu đã có visa chỉ cần ghép tour du lịch để hỗ trợ làm thủ tục xuất nhập cảnh. D5 đồng ý và điện thoại cho J7, sinh năm 1986 trú tại 521/30 Bình Đường, phường An Bình, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Q8 nhờ đặt vé và ghép tour du lịch để hỗ trợ làm thủ tục xuất nhập cảnh sang Nhật cho 05 người. J7 nhờ J8, sinh năm 1988 trú tại 229/26 Tân H, Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh đặt mua 01 vé máy bay khứ hồi của hãng hàng không Philipin Airlines tại Công ty Gia Thịnh do J9 sinh năm 1982 làm Giám đốc, địa chỉ tại 174/8 Trần Bình Q13, phường 3, quận 5, TP. Hồ Chí Minh. Để mua được vé rẻ cho khách, đồng thời hỗ trợ họ làm thủ tục xuất nhập cảnh, J9 đã nói với Sang ghép Q10 vào tour du lịch Nhật Bản ngày 10/10/2018 của Công ty TNHH lữ hành Bến Thành Travel (gọi là Công ty Bến Thành Travel).

J7 liên hệ với J10, sinh năm 1991 có HKTT tại 1/1/16 Khu phố Đồng An

3, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Q8 đặt mua vé khứ hồi hãng Jetstar cho 04 người gồm: Q6, Q8, Q13 và Q14 tại Phòng vé Trâm Nguyên của Vũ Phụng Thẩm, sinh năm 1985 trú tại SN 44, tổ 14, phố Đồng An 3, phường Bình Hòa, TX. Thuận An, tỉnh Bình Q8. Sau đó, J10 liên hệ với hướng dẫn viên du lịch (do lâu ngày nên không nhớ cụ thể là ai) ghép cho Q6, Q8, Q13 và Q14 vào tour du lịch Nhật Bản ngày 12/10/2018 của Công ty Cổ phần THƯỜNG mại dịch vụ Việt Nam Traveling (gọi là Công ty Việt Nam Traveling).

H khai số tiền mua vé máy bay sang Nhật và phí ghép tour du lịch cho 05 người là do N nhờ H chuyển cho D5 khoảng 149.000.000đ. Trên sao kê tài khoản của Trang tại ngân hàng thể hiện: H chuyển cho D5 04 lần với số tiền là 95.000.000đ, D5 khai còn lại khoảng 25.000.000đ chuyển bằng tiền mặt. Ngoài ra, H còn mua vé máy bay nội địa và đặt phòng nghỉ cho người lao động từ sân bay Nội Bài - Hà Nội vào sân bay Tân S Nhất - TP. Hồ Chí Minh hết 8.045.000đ. Đồng thời, H yêu cầu vợ chồng N nộp tiền phí THƯỜNG mại của 05 người như thỏa thuận. Tuy nhiên, A và N khai không chuyển tiền cho H, lý do vì 06 người đợt trước chưa đi được nên thỏa thuận với H số tiền của 06 người đợt trước chuyển lại cho 05 người đi sau.

Ngày 10/10/2018 và ngày 12/10/2018, Q10, Q6, Q8, Q13 và Q14 xuất cảnh sang Nhật Bản cùng với tour du lịch của Công ty TNHH lữ hành Bến Thành Travel và Công ty Việt Nam Traveling. Sau khi sang Nhật Bản, 05 người được đưa đến chỗ người có tên D6 và được biết visa của họ là du lịch 15 ngày, hết thời hạn visa nếu ở lại làm việc sẽ là lao động bất hợp pháp nên Q13, Q6, Q10, Q8 yêu cầu N đưa họ quay trở lại Việt Nam. N đã mua vé cho 04 người về Việt Nam vào ngày 23/10/2018. Riêng Q14 ở lại Nhật Bản lao động đến tháng 4/2019 ra trình diện với cảnh sát Nhật Bản và trở về Việt Nam.

Do không được nhận lại toàn bộ số tiền đã nộp cho Công ty N, Q6, Q10, Q8, Q13 và Q14 làm đơn tố cáo N và A lừa đảo đưa họ sang Nhật lao động bất hợp pháp và chiếm đoạt tổng số tiền 1.300.000.000đ (gồm cả tiền làm bằng theo đơn hàng kỹ sư).

Quá trình điều tra, trên cơ sở báo cáo của 05 người lao động, lời khai nhận của N và A thì khi tư vấn về đơn hàng THƯỜNG mại cho 05 người lao động, N và A chỉ đưa ra các thông tin về đơn hàng như: là đơn hàng đi nhanh, được lao động lâu dài tại Nhật Bản, công việc sản xuất linh kiện ô tô, check hàng hóa, mức lương như đơn kỹ sư khoảng từ 40 triệu đồng/tháng, được hưởng các chế độ của người lao động, chỉ khác là không được bảo lãnh người thân sang Nhật, Công ty N sẽ đảm bảo công việc, nơi ăn ở cho người lao động, chịu trách nhiệm về giấy tờ cho họ trong thời hạn 03 năm, phí đi là 10.500USD/01 người. N và A không nói cho họ biết về bản chất đơn hàng THƯỜNG mại là sang Nhật bằng visa du lịch rồi ở lại lao động; 05 người đồng ý chuyển tiền đặt cọc đơn hàng kỹ sư trước đó sang cọc THƯỜNG mại và nộp thêm tiền để đi. Tổng số tiền 05 người đã nộp cho Công ty N để đi theo đơn hàng THƯỜNG mại là: 1.175.000.000đ. Trong đó: Q8 245.000.000đ, Q13 245.000.000đ, Q10 10.500USD (tương đương với 245.000.000đ), Q6

210.000.000đ, Q13 230.000.000đ.

Ngày 10/10/2018, trước ngày sang Nhật Bản, Q6, Q13 và Q8 yêu cầu Công ty N ký cam kết với mục đích làm căn cứ để lấy lại tiền nếu Công ty không thực hiện đúng thỏa thuận (riêng Q10 khai đã được xem bản cam kết nhưng chưa kịp ký). Bản cam kết đã được công ty bổ sung một số nội dung theo đề nghị của họ, nhưng không bổ sung nội dung là lao động hợp pháp. Theo báo cáo của Q6, Q13 và Q8: do tiền đã nộp cho công ty và đã đến ngày bay, bản thân họ cũng muốn bay nhanh nên đã ký vào bản cam kết. Sau khi sang Nhật Bản, Q10 được người tên D6 thuê thẻ cư trú và dẫn đi phỏng vấn xin việc nhưng không được vì trình độ tiếng Nhật không đạt, trong khi Cảnh sát Nhật Bản kiểm tra giấy tờ gắt gao nên Q6, Q10, Q13 và Q8 đã liên lạc với N yêu cầu đưa họ về Việt Nam và trả lại tiền cho họ. N đã chuyển cho D6 01 biên bản đưa cho 04 lao động ký, nội dung: Q10 đã được đưa đi phỏng vấn xin việc nhưng không đạt về tiếng, sau đó cả Q10, Q13, Q6 và Q8 đều từ chối đi phỏng vấn. Ngày 23/10/2018, 04 lao động đã về Việt Nam nhưng N không đồng ý trả lại toàn bộ tiền theo yêu cầu của họ vì đã sử dụng một phần để chi phí đưa họ sang Nhật Bản. Đến nay, N đã cùng với gia đình khắc phục trả lại toàn bộ số tiền đã thu của Q6, Q10, Q13 và Q8 gồm tiền làm bằng đơn hàng kỹ sư, phí xuất cảnh THƯỜNG mại và một khoản tiền bồi thường, tổng số: 1.095.894.000đ, chưa trả 230.000.000đ cho Q14.

3. Về phần dân sự, thu lợi bất chính:

- Đối với H: H nhận của vợ chồng A tổng số tiền 1.431.812.000đ, đã chi cho S 280.500.000đ để đưa 06 người xuất cảnh ngày 29/9/2018 (tương đương 12.000USD), chuyển cho D5 149.000.000đ mua vé và ghép tour cho 05 người xuất cảnh ngày 10/10/2018 và 12/10/2018, H trực tiếp mua vé máy bay nội địa cho 05 người = 8.045.000đ. Quá trình điều tra, H không khai báo về các chi phí bên Nhật và khai đưa cho S 3.500USD/01 người để xin visa du lịch nhưng không có giấy tờ. Ngày 01/11/2018 và 02/11/2018, H đã chuyển cho A 650.000.000đ. Do đó, H thu lợi bất chính là: 1.431.812.000đ - 437.545.000đ - 650.000.000đ = 344.267.000đ.

- Đối với S: S nhận từ H 12.000USD (tỷ giá 01USD = 23.375VNĐ) tương đương 280.500.000đ. Đã chi phí: Mua vé cho 06 người = 211.999.440đ, mua bảo hiểm du lịch 06 người = 1.440.000đ, phí xin visa 27.600.000đ, tổng 241.039.440đ. Sau khi bị truy tố, S đã đưa cho N 100.000.000đ để trả lại cho 06 trường hợp xuất cảnh ngày 29/9/2018 nên không được hưởng lợi.

Số tiền S thu của Phạm Văn Q8 đến nay chưa trả nên buộc S phải trả lại tiền cho Q8; đối với tiền thu của D1 do không có tài liệu, chứng từ thể hiện thu chi và Cơ quan điều tra không tìm được địa chỉ của Thanh nên không xem xét.

- Đối với N và A: Đã thu của 05 lao động xuất cảnh ngày 29/9/2018 tổng số tiền 1.225.000.000đ, nộp cho H 1.104.000.000đ (theo thỏa thuận 8.000USD/01 người). Sau đó, N và A đã trả lại toàn bộ số tiền đã nhận của 05 người. Ngoài ra, có D9 và D10 cũng thỏa thuận với N và A sang Nhật Bản lao động bằng visa du lịch nhưng đã rút hồ sơ và nhận lại tiền đầy đủ. Đối với số tiền N và A đã thu của 05 bị hại trong vụ án, quá trình điều tra các bị cáo đã trả

đủ cho 04/05 người. Tại phiên tòa sơ thẩm, người bào chữa cho các bị cáo nộp tài liệu thể hiện N đã thanh toán đủ số tiền 230.000.000đ cho Q14 nên N và A không còn được hưởng lợi và đã khắc phục hết hậu quả cho người lao động.

Tại bản án sơ thẩm, Tòa án nhân dân tỉnh Z đã tuyên bố các bị cáo N, A phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và tội "Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài".

Các bị cáo H, S phạm tội "Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài".

Áp dụng: Điểm a khoản 4 Điều 174; điểm c khoản 2, khoản 4 Điều 349; điểm b, khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 55; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật hình sự. Xử phạt: N: 07 (bảy) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"; 30 (ba mươi) tháng tù về tội "Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài". Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành là 09 (chín) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Xử phạt: A: 06 (sáu) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"; 24 (hai mươi bốn) tháng tù về tội "Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài". Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành là 08 (tám) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 15/02/2020.

Áp dụng: Điểm a khoản 3, khoản 4 Điều 349; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 54; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự.

Xử phạt: H 42 (bốn mươi hai) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 27/6/2019.

Áp dụng: Điểm c khoản 2, khoản 4 Điều 349; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 58; Điều 65 Bộ luật hình sự.

Xử phạt: S: 36 (ba mươi sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 60 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Cấm N, A, H làm công việc liên quan đến hoạt động đưa người lao động Việt Nam ra nước ngoài làm việc trong thời hạn 03 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

Sau khi xét xử sơ thẩm, các bị cáo N và A kháng cáo kêu oan, bị cáo H kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Những người có quyền và nghĩa vụ liên quan là anh Q, anh Q1, Anh Q4 kháng cáo đề nghị bồi thường dân sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; Luật sư và các bị cáo N, A cho rằng việc điều tra chưa đầy đủ, chưa rõ ràng, chưa đủ căn cứ buộc tội đối với hai bị cáo; việc truy tố, xét xử bị cáo N và A về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là không đúng, do bị cáo không có mục đích lừa đảo, không có hành vi gian dối; việc đồng ý đi Nhật Bản theo đơn hàng THƯƠNG mại và bằng visa du lịch là ý chí của bị hại; thể hiện khi nhập cảnh vào Nhật Bản các bị hại đã tự tay điền và ký vào tờ khai hải quan nên buộc phải biết lý do, mục đích nhập cảnh. Tại Nhật Bản, các bị hại được đón tiếp, bố trí ăn ở, hướng dẫn xin việc như thỏa thuận ban đầu nhưng họ từ chối phỏng vấn xin việc và đòi về nước là lỗi của bị hại. Cơ quan điều tra chưa chứng minh được ý

thức chiếm đoạt cũng như số tiền chiếm đoạt vì sau khi thu tiền, các bị cáo đã chi phí để đưa bị hại sang Nhật Bản như thỏa thuận; khi bị hại yêu cầu về nước thì các bị cáo đã mua vé cho họ về Việt Nam và trả lại toàn bộ tiền trước khi khởi tố vụ án. Đối với tội Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài cũng không chính xác bởi việc họ đi sang Nhật Bản bằng visa du lịch là tự nguyện và hợp pháp; đối với Q14 ở lại Nhật khi đã hết hạn visa 15 ngày là trái quy định nhưng cũng không thể quy kết các bị cáo tội “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài” mà có thể là tội “Tổ chức cho người khác ở lại nước ngoài trái phép”. Vì vậy đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Bị cáo H đề nghị được giảm nhẹ hình phạt và hưởng án treo do hoàn cảnh khó khăn, bị cáo nuôi con đơn thân; mẹ già bị tai biến, bị cáo có công giúp cơ quan điều tra phát hiện tội phạm và đề nghị làm rõ các khoản tiền mà bị cáo đã thanh toán là nhiều hơn số tiền mà Tòa án cấp sơ thẩm đã quy kết.

Người có quyền nghĩa vụ liên quan đề nghị xem xét vì sau khi đi Nhật Bản không thành, họ tiếp tục nộp tiền cho công ty của N để đi lần nữa (có xuất trình hóa đơn photo) nhưng đến nay chưa được bị cáo N trả lại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Tại phiên tòa hôm nay, các bị cáo N và A khai nhận các bị hại đã tự tay khai nhận tờ khai Hải Quan trước khi xuất cảnh khỏi Việt Nam và trước khi nhập cảnh vào Nhật Bản nên rõ ràng họ biết họ sang Nhật bằng visa du lịch. Những người bị hại có mặt tại phiên tòa đều khai nhận họ có nghi ngờ về việc lao động bất hợp pháp sau khi nhập cảnh vào Nhật Bản và yêu cầu các bị cáo lập cam kết bố trí lao động hợp pháp cho họ nhưng vì bản thân họ muốn nhanh chóng được sang Nhật Bản làm việc nên họ lên máy bay sang Nhật Bản.

Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm quy kết các bị cáo N và A phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản là chưa đủ căn cứ, chưa thu thập đầy đủ chứng cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Z điều tra lại theo đúng quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị hại; người làm chứng và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án tổng đạt giấy triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Xét thấy, sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng này không gây trở ngại cho việc xét xử nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 351 của Bộ luật tố tụng hình sự tiến hành xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng trên.

[2]. Về nội dung kháng cáo:

[2.1] Các bị cáo N, A thừa nhận đã tư vấn cho 13 người đi lao động theo diện xuất khẩu lao động hợp pháp tại Nhật Bản với giá 13.000USD/01 người và thu tiền đặt cọc; đến tháng 6/2018 thì biết không thể đưa những người lao động

trên đi xuất khẩu lao động hợp pháp được nên N đã liên hệ nhờ H giúp. H đồng ý và tư vấn đưa người lao động đi Nhật Bản bằng visa du lịch có thời hạn 15 ngày, sau đó ở lại nước ngoài bằng cách sử dụng thẻ ngoại Q10 thuê của người Việt Nam khác trong thời gian chờ xin visa tị nạn, đồng thời sẽ đảm bảo xin visa tị nạn liên tục trong 03 năm, mỗi lần xin visa tị nạn là 06 tháng. N tư vấn lại cho người lao động; 06 người gồm Q15, Q4, Q1, Q16, Q, J chấp nhận nộp thêm tiền để đi. N, A cho rằng không lừa đảo người lao động vì hai bên đã có thỏa thuận tự nguyện; người lao động biết rõ bản thân không đủ điều kiện để đi lao động hợp pháp nên phải thông qua các bị cáo; khi sang đến Nhật, lúc nhập cảnh người lao động đều phải tự điền vào tờ khai hải quan để nhập cảnh vào Nhật Bản nên việc thu thập tài liệu này nhằm làm rõ nội dung người lao động tự nguyện dùng visa du lịch để nhập cảnh sau đó trốn ở lại nước ngoài. Ngay sau khi sang đến Nhật Bản, người lao động được đón tiếp, bố trí chỗ ăn, ở và hướng dẫn tìm việc làm đúng như thỏa thuận. Do một số người đã được phỏng vấn, thấy khó khăn về công việc, về ngôn ngữ và nghe thông tin của những người lao động khác về việc Cảnh sát Nhật Bản kiểm tra gắt gao nên họ đã quyết định về Việt Nam khi chưa hết thời hạn visa 15 ngày; các bị cáo thuyết phục không được nên đồng ý mua vé và trả lại tiền cho bị hại.

Tại Biên bản ngày 10/9/2018, N và H thỏa thuận: Trách nhiệm của H là đảm bảo công việc, chỗ ăn ở và giấy tờ, trong trường hợp không nhập cảnh được do lỗi của H sẽ hoàn lại 100% phí dịch vụ, khi xảy ra rủi ro lao động chưa thu hồi được phí đi thì sẽ hỗ trợ tài chính trong phạm vi cho phép. Trách nhiệm của N là phải thông báo những nội quy, quy định do bên H đặt ra, nếu tự ý bỏ ngang chH trình sẽ bị mất tiền đã nộp, khi lao động đã nhập cảnh mà không tuân thủ những thỏa thuận như: đánh nhau, gây rối bị bắt về nước thì H không chịu trách nhiệm.

Theo thỏa thuận trên thì trách nhiệm của N và A là trực tiếp tư vấn, thỏa thuận với người lao động, thu hồ sơ và chuyển tiền cho H với phí trọn gói là 8.000USD/01 người (tổng số tiền H đã nhận là 1.431.812.000đ). N và A trao đổi với 11 người về chi phí 10.500USD/01 người. Như vậy, các bị cáo thống nhất việc đưa người lao động sang Nhật rồi mới tìm việc làm cho họ; N và A thu tiền của người lao động nhiều hơn số tiền chuyển cho H để hưởng chênh lệch; bị cáo H là người tổ chức xuất cảnh, bố trí chỗ ăn, ở và công việc cho người lao động.

Người bị hại là Q13, Q10, Q6, Q8 đều trình bày các anh hiểu việc đi xuất khẩu lao động hợp pháp thì phải đi theo Hợp đồng lao động của nơi tiếp nhận lao động (Nhật). Thời điểm xuất cảnh, các anh chưa đủ điều kiện (trình độ chuyên môn cũng như ngôn ngữ) để làm việc tại nước Nhật, trước đó đã nộp tiền để được cấp chứng chỉ tốt nghiệp trường Cao đẳng (thực tế không tham gia học). Do sợ mất tiền, không tin tưởng nên người lao động đã yêu cầu N và A cam kết về tính hợp pháp của việc xuất cảnh đi lao động tại Nhật nhưng các bị cáo không cam kết; tuy nhiên với mong muốn đi lao động tại Nhật nên các anh vẫn đi.

Như vậy, tại phiên tòa phúc thẩm, nội dung trình bày của người lao động

phù hợp với lời khai của các bị cáo, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác, phù hợp với diễn biến thực tế của hành trình sang Nhật tìm việc làm của người lao động nên đủ căn cứ xác định: do nhu cầu tìm việc làm nên người lao động chủ động tìm đến công ty N để được làm thủ tục đi lao động ở Nhật. Việc xuất nhập cảnh vào Nhật Bản của người lao động được chuẩn bị trong một thời gian dài, ngoài việc được bị cáo tư vấn thì họ đã tự mình thực hiện một số nội dung như chuẩn bị hồ sơ, nộp tiền để được lấy bằng tốt nghiệp Cao đẳng, học thuộc lịch trình của Tour du lịch mà mình tham gia, khai báo xuất, nhập cảnh... thể hiện ý thức của người lao động biết việc họ đến Nhật Bản lao động thông qua hình thức du lịch; khi làm thủ tục xuất cảnh tại cơ quan Hải quan, họ được hướng dẫn viết tờ khai về việc đi du lịch 15 ngày; người lao động thừa nhận được tư vấn sang đến Nhật Bản sẽ được thuê thẻ ngoại Q10 của người khác khi hết visa du lịch, tuy nhiên khi đến Nhật Bản họ thấy rõ khó khăn của việc phỏng vấn xin việc làm nên đã gọi điện để yêu cầu N và A mua vé cho về Việt Nam.

[2.2] Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy: Lời khai của người lao động và bị cáo tại giai đoạn sơ thẩm và phiên tòa phúc thẩm nhiều nội dung không thống nhất, trong đó có nội dung thỏa thuận đi lao động ở Nhật Bản thông qua hình thức du lịch; một số tài liệu, chứng cứ thể hiện ý thức chủ quan của các bị cáo về hành vi gian dối để chiếm đoạt tài sản, về số tiền chiếm đoạt cũng như ý chí của người bị hại chưa được thu thập, xem xét đầy đủ. Tòa án sơ thẩm chỉ căn cứ vào việc bị cáo N và A thực hiện không đúng nội dung tư vấn với 05 người lao động trên để quy kết N, A có hành vi lừa đảo để chiếm đoạt tổng số tiền 1.175.000.000đ và áp dụng quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự là chưa đủ căn cứ vững chắc.

[2.3] Tại phiên tòa phúc thẩm, Anh Q, anh Q1, anh Q4 kháng cáo cho rằng sau lần làm thủ tục sang Nhật Bản không thành vào ngày 29/9/2018, các anh nộp tiền cho bị cáo N và A để tiếp tục đi nhưng đến nay chưa được trả lại tiền. Các bị cáo N và A đều thừa nhận đã nhận tiền của những người trên nhưng sau đó vụ án bị phát hiện nên chưa trả lại tiền cho họ. Như vậy, ngoài các hành vi mà bản án sơ thẩm đã nêu, việc các bị cáo tiếp tục nhận tiền để đưa người lao động ra nước ngoài chưa được điều tra làm rõ nên cấp phúc thẩm không thể xem xét.

Ngoài ra, các bị cáo N, A và người liên quan đều trình bày về nội dung 11 người không theo học nhưng đã tham gia 02 kỳ thi tốt nghiệp của Trường Cao đẳng Công THƯƠNG Việt Nam để được cấp bằng Kỹ sư thực hành. Như vậy việc cấp chứng chỉ nói trên có dấu hiệu vi phạm nhưng chưa được làm rõ.

Từ những phân tích trên cho thấy các nội dung cần điều tra làm rõ liên quan đến việc xác định chính xác tội danh, đánh giá vai trò và áp dụng hình phạt của tất cả các bị cáo trong vụ án nên cần hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để điều tra, xét xử lại.

[3] Về án phí: Tòa án cấp phúc thẩm hủy Bản án sơ thẩm để điều tra lại nên các bị cáo và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan kháng cáo

không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 344, Điều 345, điểm c khoản 1 Điều 355, điểm b và điểm c khoản 1 Điều 358 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo N, A; Hủy Bản án hình sự sơ thẩm số 47/2020/HSST ngày 13 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Z.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Z để điều tra lại theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Các bị cáo và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có kháng cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Hoàn trả các anh Q, Q1 và Q4 mỗi người 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm tại Biên lai số 0007033 ngày 03/7/2020 và các Biên lai số 0007036; 0007037 cùng ngày 06/7/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Z.

Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Xuân Hùng

Hồ Đình Trung

Nguyễn Thị Thanh Xuân

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Z;
- VKSND tỉnh Z;
- Công an tỉnh Z;
- Cục THADS tỉnh Z;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Z;
- Bị cáo H, A (qua trại);
- Các đương sự khác (theo địa chỉ);
- Lưu HS, HCTP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thanh Xuân